|  |  |
| --- | --- |
| ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | *Đà Nẵng, ngày tháng năm*  |

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

**THEO ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG**

***(Ban hành kèm theo Quyết định số ngày tháng năm của***

***Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế)***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Trình độ đào tạo** | **:** | **THẠC SĨ** |
| **Ngành** | **:** | **QUẢN LÝ KINH TẾ** |
| **Mã ngành** | **:** | **60.34.04.10** |
| **Tên ngành (Tiếng Anh)** | **:** | **ECONOMIC MANAGEMENT** |
| **Tên chuyên ngành** | **:** | **Quản lý kinh tế** |
| **Tên chuyên ngành (Tiếng Anh)** | **:** | **Economic Management** |
| **Mã chuyên ngành** | **:** | **60.34.04.10.01** |
| **Hình thức đào tạo** | **:** | **Tập trung không liên tục** |

# Mục tiêu đào tạo

## Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế ứng dụng hướng đến việc cung cấp cho người học có được những kiến thức và kỹ năng nhằm nâng cao năng lực quản lý kinh tế ứng dụng vào thực tiễn trong công tác hoạch định, tổ chức, điều hành và kiểm tra, kiểm soát các hoạt động kinh tế của quốc gia, vùng, địa phương, của các ngành, các lĩnh vực, các tổ chức trong nền kinh tế; Có khả năng tổ chức thực thi, ứng dụng các chính sách quản lý kinh tế ở các cấp; Có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo và có năng lực giải quyết những vấn đề thực tiễn thuộc chuyên ngành Quản lý kinh tế; Có đạo đức nghề nghiệp, khả năng cần thiết cho mục tiêu học tập suốt đời và khả năng cống hiến cho xã hội.

## Chuẩn đầu ra

Thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế ứng dụng khi tốt nghiệp có các năng lực sau:

### Kiến thức

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã CĐR chuyên ngành** | **Tên chuẩn đầu ra về kiến thức cơ bản** |
| 1 | CĐR1 | Nắm vững những kiến thức và nâng cao năng lực chuyên môn về khoa học quản lý nói chung và quản lý kinh tế nói riêng. |
| 2 | CĐR2 | Am hiểu các qui luật chung và đặc điểm riêng của các lĩnh vực kinh tế liên quan để ứng dụng trong hoạt động nghề nghiệp của học viên. |
| 3 | CĐR3 | Có kiến thức và năng lực về quản lý, lãnh đạo ở quy mô một tổ chức kinh tế cũng như quy mô quản lý cấp quốc gia, tỉnh, huyện.  |
| 4 | CĐR4 | Có tư duy và năng lực tổ chức triển khai thực hiện các chính sách trong hoạt động quản lý kinh tế.  |
| 5 | CĐR5 | Nâng cao năng lực chuyên môn, có năng lực khám phá và ứng dụng kiến thức mới vào thực tiễn trong công tác quản lý kinh tế. |

### Kỹ năng

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã CĐR chuyên ngành** | **Tên chuẩn đầu ra về kỹ năng cơ bản** |
| 1 | CĐR6 | Có kỹ năng phát hiện, đánh giá được các vấn đề thực tiễn về quản lý kinh tế, ứng dụng lý thuyết vào thực tiễn và thực thi chính sách quản lý kinh tế. |
| 2 | CĐR7 | Có kỹ năng tư duy và giải quyết các vấn đề thực tiễn về quản lý kinh tế, tổ chức, điều hành công tác quản lý nhằm hoàn thành tốt các mục tiêu quản lý. |
| 3 | CĐR8 | Có kỹ năng phân tích và ra quyết định quản lý, lãnh đạo trong các tổ chức kinh tế, cơ quan quản lý từ cấp trung ương đến địa phương. Có kỹ năng tốt trong làm việc nhóm, giao tiếp, xử lý tình huống và đàm phán. |
| 4 | CĐR9 | Có kỹ năng đọc hiểu, viết và giao tiếp bằng tiếng Anh theo chuẩn B1 Châu Âu. |

### Về đạo đức nghề nghiệp

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã CĐR chuyên ngành** | **Tên chuẩn đầu ra về đạo đức nghề nghiệp** |
| 1 | CĐR10 | **Tuân thủ quy định của pháp luật:** Nhận thức đúng đắn và gương mẫu, thực hiện các hành vi phù hợp với qui định của pháp luật. |
| 2 | CĐR11 | **Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp:** Yêu thích và tâm huyết với nghề nghiệp, trung thực, tự chủ, sáng tạo, có tinh thần trách nhiệm trong công việc, ý thức kỷ luật cao. |
| 3 | CĐR12 | **Tinh thần phục vụ cộng đồng:** Nuôi dưỡng khát vọng cống hiến, vươn lên và tinh thần phục vụ cộng đồng. Hành vi theo đúng chuẩn mực xã hội, vì lợi ích quốc gia và cộng đồng. |

## Cơ hội việc làm

Học viên ra trường có đủ năng lực để đảm nhiệm các vị trí công tác với tư cách là nhà lãnh đạo, nhà quản lý tại các cơ quan quản lý nhà nước các cấp, bộ, ngành, địa phương, các tổ chức và doanh nghiệp trong và ngoài nước.

# Thời gian và hình thức đào tạo

- Thời gian đào tạo: 2 năm.

- Hình thức đào tạo: Tập trung không liên tục.

# Khối lượng kiến thức: 60 tín chỉ.

# Đối tượng tuyển sinh và môn thi tuyển sinh

## Về văn bằng

- Danh mục các ngành đúng và phù hợp:

+ Các nhóm ngành thuộc nhóm Quản trị - Quản lý gồm: Quản lý kinh tế; Chính sách công; Khoa học quản lý; Quản trị nhân lực; Quản trị văn phòng; Hệ thống thông tin quản lý; Quản lý công nghiệp; Quản lý khoa học và công nghệ...

- Danh mục các ngành gần:

+ Các ngành thuộc nhóm Kinh tế học, gồm: Kinh tế học, Kinh tế công nghiệp, Kinh tế nông nghiệp, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế và quản lý công, Kinh tế quốc tế, Kinh tế thủy sản, Kinh tế xây dựng, Kinh tế giao thông, Kinh tế bưu chính viễn thông, Kinh tế vận tải biển, Thống kê kinh tế xã hội, Kinh tế chính trị...;

+ Các ngành thuộc nhóm Kinh doanh, gồm: Quản trị kinh doanh; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Quản trị khách sạn; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống; Marketing; Bất động sản; Kinh doanh quốc tế; Kinh doanh thương mại...;

+ Các ngành thuộc nhóm Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm: Tài chính - Ngân hàng, Tài chính tín dụng, Tài chính doanh nghiệp, Bảo hiểm;

+ Các ngành thuộc nhóm Kế toán - Kiểm toán: Kế toán và Kiểm toán;

+ Các ngành thuộc nhóm Thống kê, Tin học quản lý...

- Danh mục các ngành khác:

+ Các ngành thuộc nhóm Luật, Quản lý đất đai, Xã hội học, Toán;

+ Các ngành thuộc nhóm Nông - Lâm – Ngư;

+ Tất cả các ngành khác với các ngành đúng và ngành gần nêu trên.

## Về thâm niên

Thí sinh có bằng tốt nghiệp Đại học ngành đúng và phù hợp, thí sinh có bằng Đại học ngành gần (xác định ở mục 4.1) nếu đã học bổ sung kiến thức theo quy định thì không yêu cầu kinh nghiệm công tác chuyên môn.

## Bổ sung kiến thức trước khi thi tuyển

- Thí sinh thuộc nhóm ngành đúng và phù hợp, không cần học bổ sung.

- Thí sinh thuộc nhóm ngành gần, phải học bổ sung các học phần theo bảng 1.

***Bảng 1: Các học phần bổ sung cho thí sinh thuộc nhóm chuyên ngành gần.***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Môn học** | **Số TC** |
| 1 | Kinh tế vĩ mô | 3 |
| 2 | Kinh tế phát triển | 3 |
| 3 | Quản lý nhà nước về kinh tế | 3 |
|  | **Tổng cộng** | **9** |

- Thí sinh thuộc nhóm ngành khác, phải học bổ sung các học phần theo bảng 2.

***Bảng 2: Các học phần bổ sung cho thí sinh thuộc nhóm chuyên ngành khác***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Môn học** | **Số TC** |
| 1 | Kinh tế vĩ mô | 3 |
| 2 | Kinh tế phát triển | 3 |
| 3 | Quản lý nhà nước về kinh tế | 3 |
| 4 | Kinh tế công | 3 |
|  | **Tổng cộng** | **12** |

# Qui trình đào tạo: Hình thức tín chỉ.

# Thang điểm: Theo quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ.

# Tổng khối lượng kiến thức toàn khóa: 60 tín chỉ

# Nội dung chương trình

## 8.1. Kiến thức chung

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** |
|
| 01 | SMT5001 | Triết học  | 4 |
|  |  | **Tổng** | **4** |

## 8.2. Kiến thức cơ sở và chuyên ngành

### 8.2.1. Học phần bắt buộc

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã môn học** | **Tên môn học** | **Số tín chỉ** |
| 02 | ECO5005 | Kinh tế học vĩ mô (Macroeconomics) | 3 |
| 03 | MGT5002 | Kinh tế học vi mô (Microeconomics) | 3 |
| 04 | MGT5010 | Quản trị học (Management) | 3 |
| 05 | MGT5003 | Lãnh đạo (Leadership) | 3 |
| 06 | RMD5003 | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế | 2 |
| 07 | FIN5005 | Tài chính công (Public finance) | 3 |
| 08 | ECO5004 | Kinh tế Đầu tư (Investment economics) | 3 |
| 09 | ECO5013 | Quản lý nhà nước về kinh tế (Economic governance) | 3 |
|  |  | **Tổng**  | **23** |

### 8.2.2. Học phần tự chọn

Chọn ít nhất 18 tín chỉ trong các học phần tự chọn sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã môn học** | **Tên môn học** | **Số tín chỉ** |
| 10 | ECO5009 | Kinh tế phát triển (Development economics) | 3 |
| 11 | ECO5011 | Phân tích chi phí–lợi ích (Cost–benefit analysis) | 3 |
| 12 | ECO5001 | Chính sách công (Public policy) | 3 |
| 13 | MGT5006 | Quản trị chiến lược (Strategic management) | 3 |
| 14 | STA5004 | Thống kê kinh tế (Economic statistics) | 3 |
| 15 | MGT5009 | Quản trị dự án (Project management) | 3 |
| 16 | MGT5012 | Quản trị sản xuất | 3 |
| 17 | HRM5002 | Quản trị nguồn nhân lực (Human resource management)  | 3 |
| 18 | ECO5008 | Kinh tế nông nghiệp (Agricultural economics) | 3 |
| 19 | ECO5010 | Kinh tế vùng (Regional economics) | 3 |
|  |  | **Tổng** | **18** |

## *8.2.3. Luận văn tốt nghiệp*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** |
|
| 20 |  | Luận văn tốt nghiệp | 15 |
|  |  | **Tổng** | **15** |

# Ma trận mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra và các học phần

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên học phần** | **Số TC** | CĐR1 | CĐR2 | CĐR3 | CĐR 4 | CĐR 5 | CĐR6 | CĐR7 | CĐR8 | CĐR9 | C Đ R 10 | C ĐR 11 | C Đ R 12 |
| 1 | Triết học  | 4 | L | H | L | L | L | H | L | L | L | L | L | H |
| 2 | Kinh tế học vĩ mô | 3 | H | L | S | H | H | L | S | H | L | L | L | H |
| 3 | Kinh tế học vi mô | 3 | H | L | S | H | H | L | S | H | L | L | L | H |
| 4 | Quản trị học | 3 | S | S | H | H | S | S | S | L | H | L | S | H |
| 5 | Lãnh đạo | 3 | H | S | H | L | H | S | S | H | S | L | L | H |
| 6 | Phương pháp NCKH trong kinh tế | 2 | L | H | L | L | L | H | S | H | S | S | S | H |
| 7 | Kinh tế phát triển | 3 | H | S | L | H | H | S | S | S | L | L | S | H |
| 8 | Quản lý nhà nước về kinh tế | 3 | S | H | H | S | S | H | L | L | L | L | L | H |
| 9 | Chính sách công | 3 | H | H | L | H | H | H | S | H | L | S | S | H |
| 10 | Quản trị chiến lược | 3 | L | H | L | S | L | H | S | H | S | L | L | H |
| 11 | Kinh tế nông nghiệp | 3 | S | H | S | S | S | H | H | L | S | L | S | H |
| 12 | Quản trị sản xuất | 3 | S | S | L | S | S | S | H | L | S | S | L | H |
| 13 | Quản trị nguồn nhân lực | 3 | S | S | L | S | S | S | H | L | S | L | S | H |
| 14 | Tài chính công  | 3 | H | H | L | H | H | H | S | H | L | S | S | H |
| 15 | Kinh tế đầu tư  | 3 | S | H | H | S | S | H | H | L | S | S | L | H |
| 16 | Quản trị dự án | 3 | S | S | H | H | S | S | S | S | L | L | L | H |
| 17 | Phân tích chi phí - lợi ích | 3 | S | H | S | L | S | H | L | L | L | L | S | H |
| 18 | Thống kê kinh tế | 3 | S | H | L | H | S | H | S | H | S | L | S | H |
| 19 | Kinh tế vùng  | 3 | S | H | H | S | S | H | H | L | S | L | S | H |
| 20 | Luận văn tốt nghiệp | 15 | H | H | H | H | H | H | H | H | H | H | H | H |

# Các chương trình đào tạo (đã được kiểm định) được tham khảo

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên chương trình – Trường (Tiếng Việt hoặc Tiếng Anh)** | **Địa chỉ website tham chiếu (nếu có)** |
| 1 | Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội  | <http://www.neu.edu.vn/ViewDaoTao.aspx?ID=36>  |
| 2 | Đại học Kinh tế - TP HCM | <http://www.fde.ueh.edu.vn/index.php/dao-tao/sample-sites/kinh-t-hc-2> |
| 3 | Đại học Quốc gia Hà Nội - Trường Đại học Kinh Tế | <http://ueb.vnu.edu.vn/Sub/13/newsdetail/hchuan/11152> |
| 4 | University of Queenland | <https://www.uq.edu.au/study/program_list.html?acad_prog=2029> |
| 5 | The University of Nottingham | <http://www.nottingham.ac.uk/ugstudy/undergraduateprospectus.aspx> |
| 6 | University of Edinburgh | <http://www.ed.ac.uk/studying/undergraduate> |

 **HỘI ĐỒNG**

 **XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

 **CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**